

THERAVĀDA



LUẬT TẬP YẾU
KHUDDASIKKHĀ

GIẢNG SƯ
SAYADAW U KUNḌADHĀNA

BHIKKHU PAVARADHAMMIKA
PHIÊN DỊCH VÀ HIỆU ĐÍNH

BUỔI 14

DIỆU NHẪN CHUYỂN DỊCH
NGUYỄN NHƯ TRÌNH BÀY

Hôm nay chúng ta sẽ học đến chương:

IV. RAJANANIDDESO RAJANĀNI CĀTI RAJANANIDDESO ROBE DYEING MÀU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN NHUỘM Y

Trong chương này chúng ta chỉ có hai câu kệ:

58.

**Mūlakkhandhatacapatta-
phalapupphappabhedato;
Rajanā chappakārāni, anuññātāni satthunā.**

Mūla = *root-dye*: Thuốc nhuộm, màu nhuộm có nguồn gốc từ rễ cây.

Kkhandha = *trunk-dye*: Màu nhuộm có nguồn gốc từ thân cây.

Taca = *bark-dye*: Màu nhuộm có nguồn gốc từ vỏ cây.

patta- = *leaf-dye*: Màu nhuộm có nguồn gốc từ lá cây.

Phala = *fruit-dye*: Màu nhuộm có nguồn gốc từ trái cây.

Puppha = *flower-dye*: Màu nhuộm có nguồn gốc từ hoa.

ppabhedato = *of various kinds*: Từ nhiều loại khác nhau, trộn lẫn từ sáu màu trên.

Rajanā = *dyes*: Màu nhuộm.

Chappakārāni = *6 types*: Sáu loại thuốc nhuộm.

anuññātāni = *are allowed; permitted*: Là được phép; cho phép.

satthunā = *by the Buddha*: Bởi Đức Phật.

Đức Phật cho phép sáu màu nhuộm, sáu loại thuốc nhuộm có nguồn gốc xuất phát từ tự nhiên chứ không phải thuốc nhuộm có nguồn gốc từ chất hóa học.

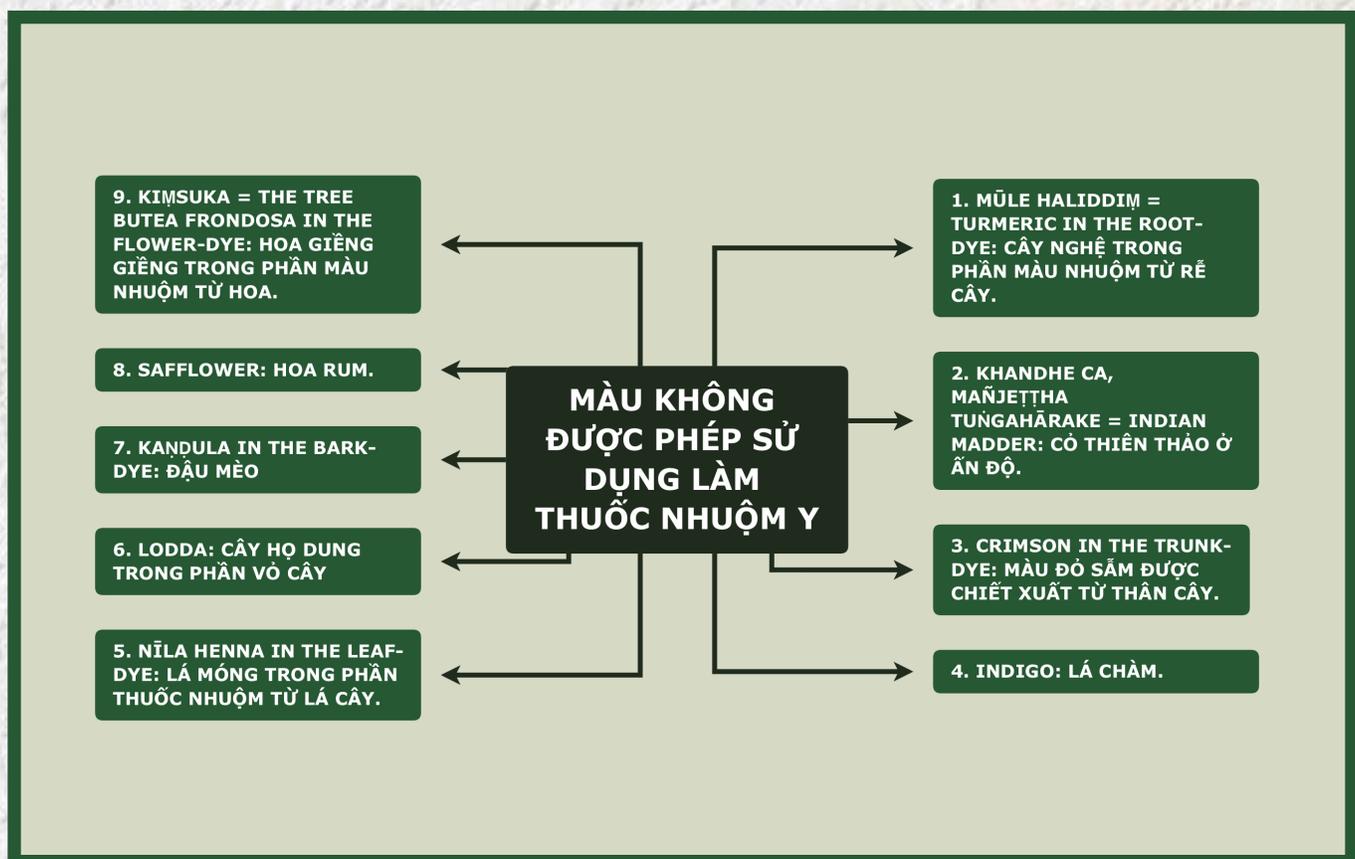
Tất cả các màu xuất phát từ rễ cây, vỏ cây, thân cây, hoa, quả, kết hợp từ các loại đó, chúng có được phép hay không thì sẽ được giải thích ở trong câu kệ tiếp theo:

59.

**Mūle haliddiṃ khandhe ca, mañjeṭṭha
tuṅgahārake;**

**Alliṃ nīlañca pattesu, tace loddañca
kaṇḍulaṃ;**

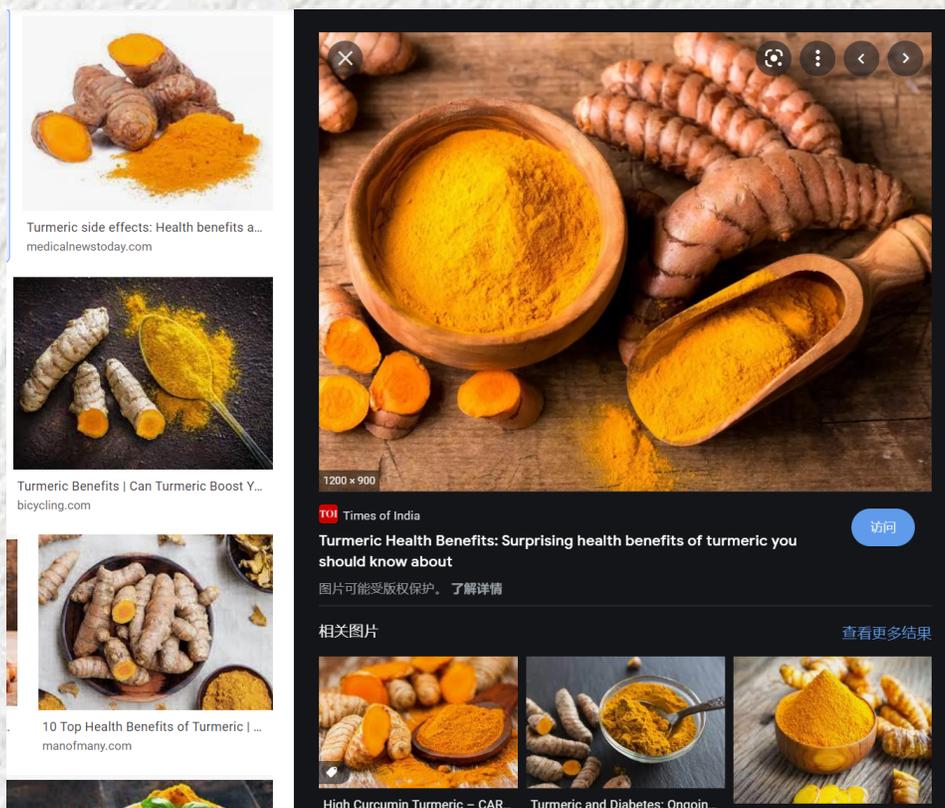
**Kusumbhaṃ kiṃsukaṃ pupphe, sabbhaṃ
labbhaṃ vivajjiyāti.**



Màu không được phép sử dụng làm thuốc nhuộm y:

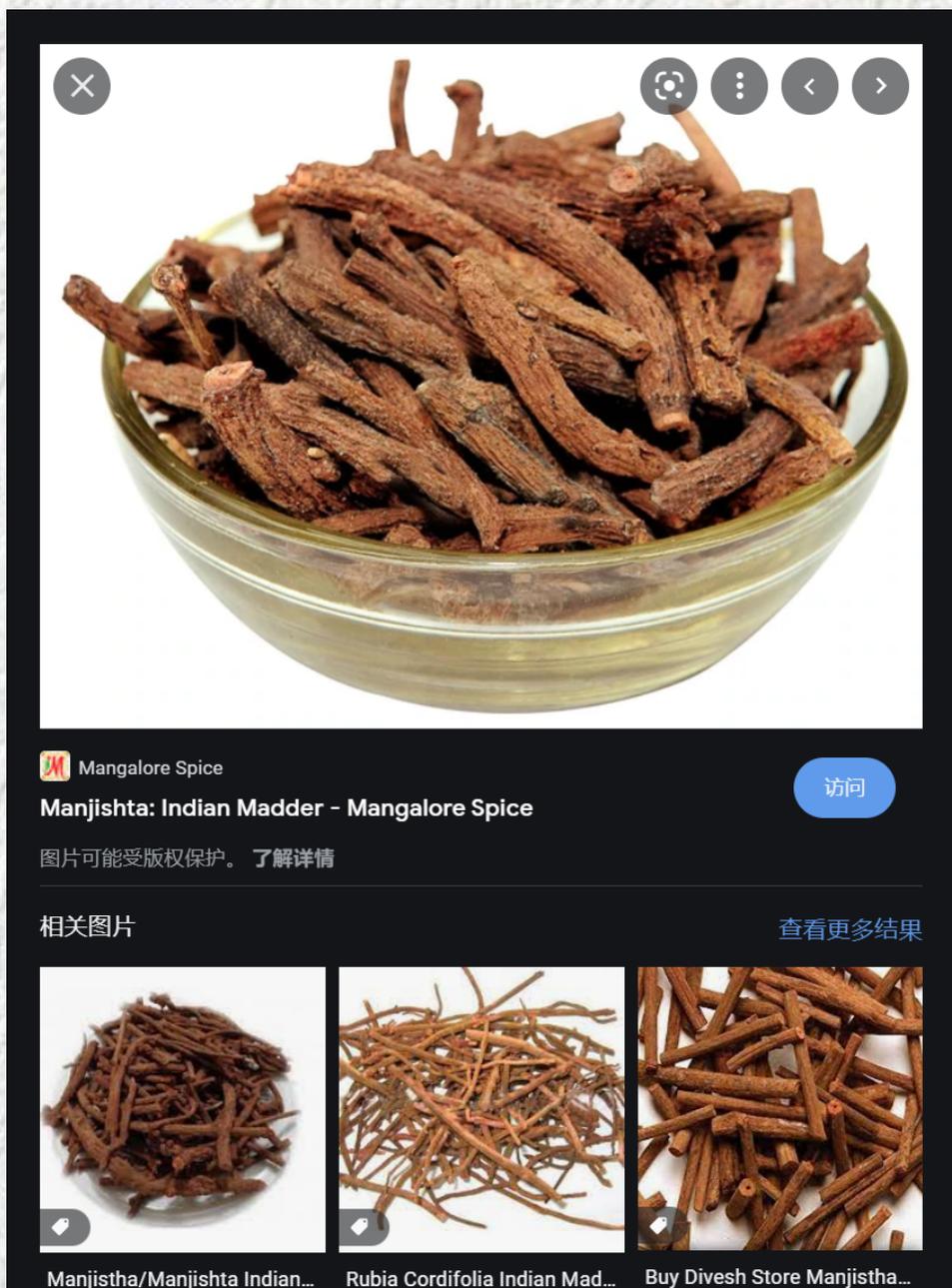
1. Mūle haliddim = *turmeric in the root-dye*:

Cây nghệ trong phần màu nhuộm từ rễ cây. Màu vàng nghệ thì sẽ không được phép sử dụng làm màu nhuộm bởi vì nó quá đẹp. Sự giải thích này không được nói ở trong chánh tạng pāli nhưng đây là ý kiến của các Ngài trưởng lão, bởi vì do màu sắc của nó quá đẹp nên sẽ không thích hợp để sử dụng làm y cho các vị Tỳ-kheo.

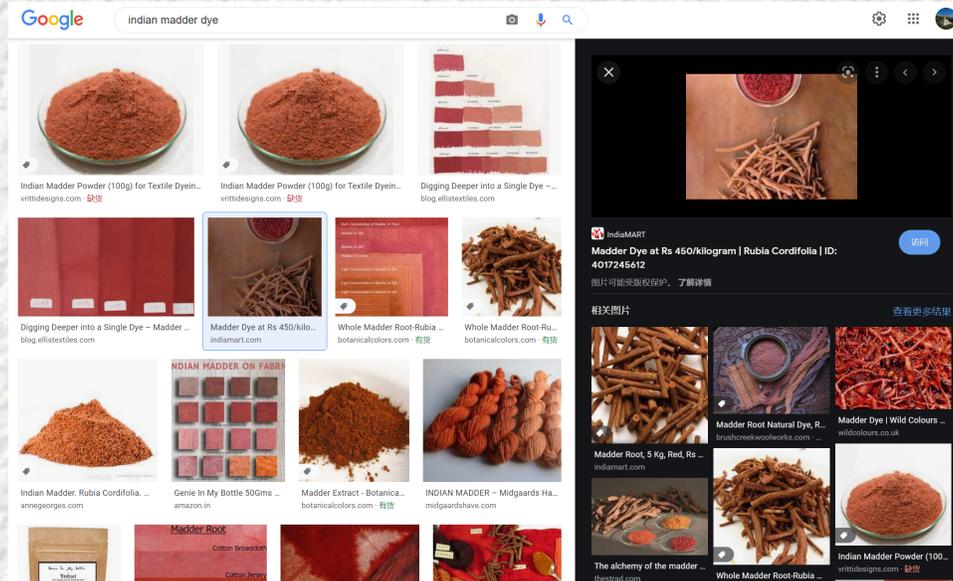


Haliddi (Turmeric in the root) - Nghệ trong phần rễ cây

2. **khandhe ca, mañjetṭha tuṅgahārake = *Indian madder*: Cỏ Thiên Thảo ở Ấn Độ.**



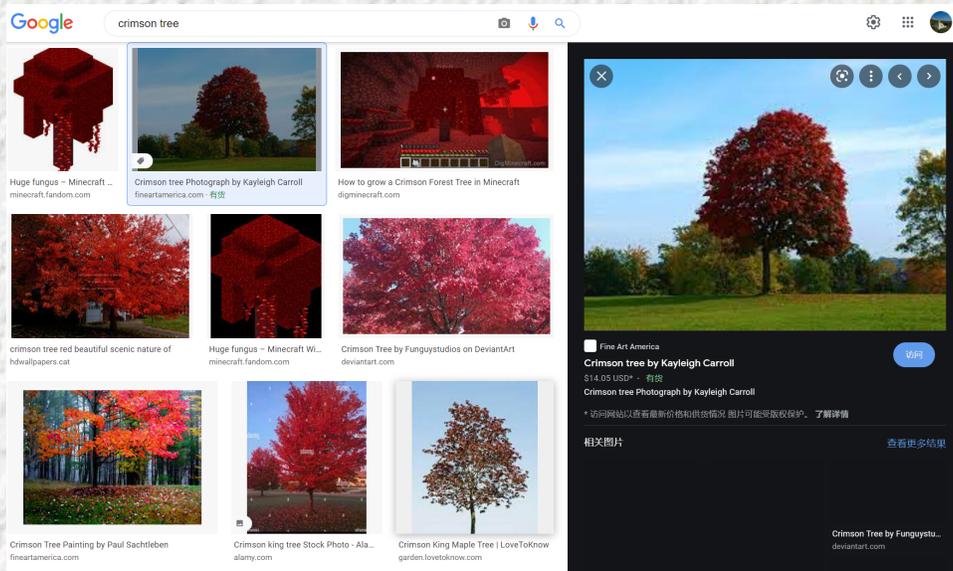
mañjetṭha (Indian madder in the trunk) - Thiên thảo Ấn Độ trong phần thân cây.



Indian madder in the trunk

3. *crimson in the trunk-dye*: Màu đỏ sẫm được chiết xuất từ thân cây.

Tất cả những màu ở trên: màu vàng nghệ, màu cỏ Thiên Thảo Ấn Độ, màu đỏ sẫm, chính vì những màu này rất là đẹp nên chúng không được phép dùng để làm nhuộm y.



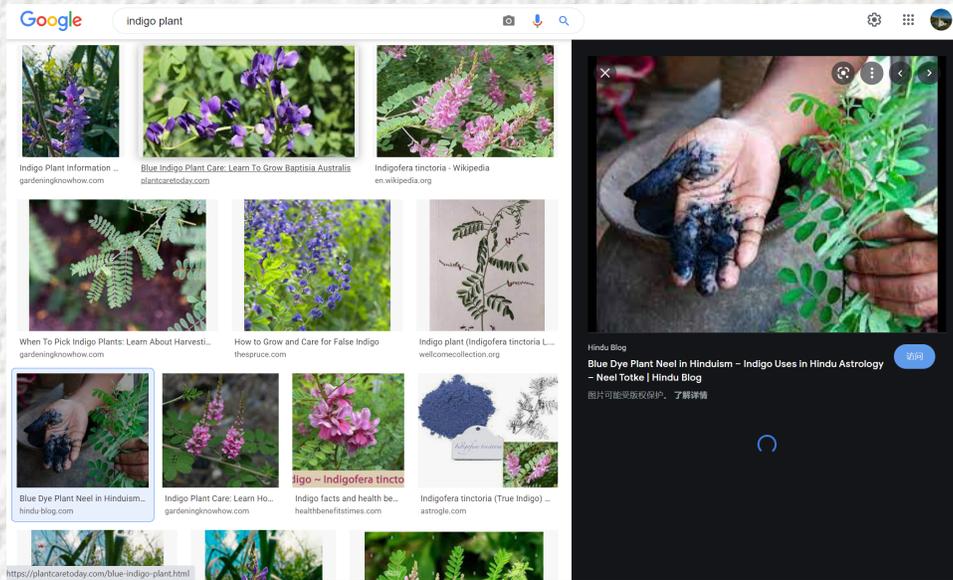
Tuṅgahāraka (Crimson in the trunk) Đỏ sẫm
trong phần thân

NHỮNG LÁ CÂY KHÔNG ĐƯỢC PHÉP DÙNG LÀM THUỐC NHUỘM

Alliṃ nīlañca pattesu:

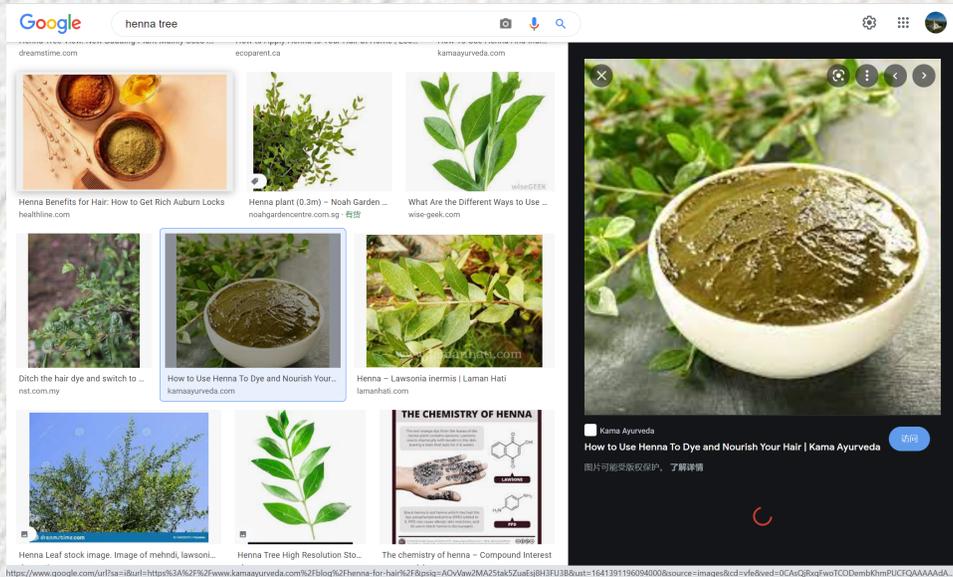
4. *indigo*: Lá chàm.

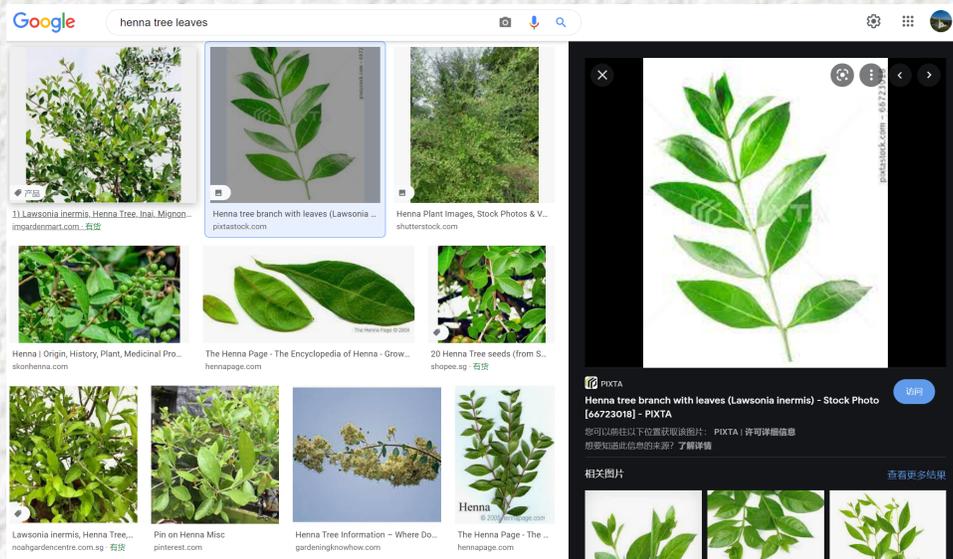
Chúng ta có thể thấy lá của nó nhỏ, khi nấu lên thì sẽ cho ra màu như hình minh họa bên dưới. Màu xanh này là màu không được phép dùng để nhuộm y cho vị Tỳ-kheo.



Alli (indigo plant in the leaf) - Lá chàm

5. *Nīla henna in the leaf-dye*: Lá móng trong phần thuốc nhuộm từ lá cây.





Henna leaf - Lá móng

Cả hai loại lá chàm và lá móng đều cho ra những màu không được phép để nhuộm y, còn lại những màu khác thì được phép.

TACE LODDAÑCA KAṄḌULAM: Thuốc nhuộm từ vỏ cây. Có hai loại vỏ cây không được phép dùng làm thuốc nhuộm.

6. *lodda*: Cây họ Dung trong phần vỏ cây

=> Trong phần thuốc nhuộm từ vỏ cây.

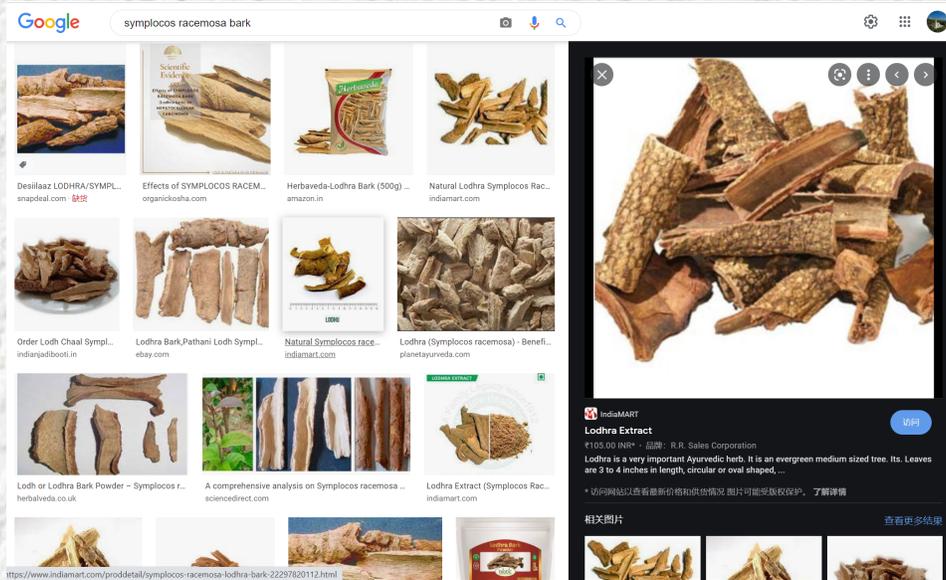
Encyclopedia of Life
Symplocos racemosa Roxb. media - Encyclopedia of Life [访问](#)

图片可能受版权保护。 [了解详情](#)

相关图片 [查看更多结果](#)

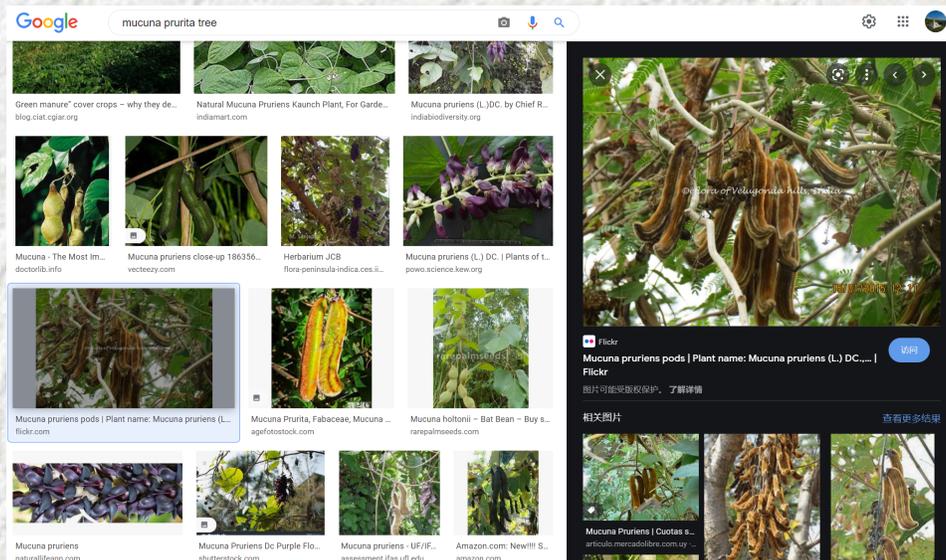
 SYMPLOCOS RACEMOSA Symplocos racemosa Symplocos racemosa Facts... healthbenefitstimes.com	 Lodhra Symplocos Racemo... ayurhelp.com	 Lodhra (Symplocos Racem... planetayurveda.com
 Lodhra (Symplocos Racem... bimbima.com		 What are the Uses and Heal...

lodda (symplocos racemose in the bark) - Cây họ
 Dung trong phần vỏ cây



symplocos racemosa bark

7. *kaṇḍula in the bark-dye*: Đậu mèo

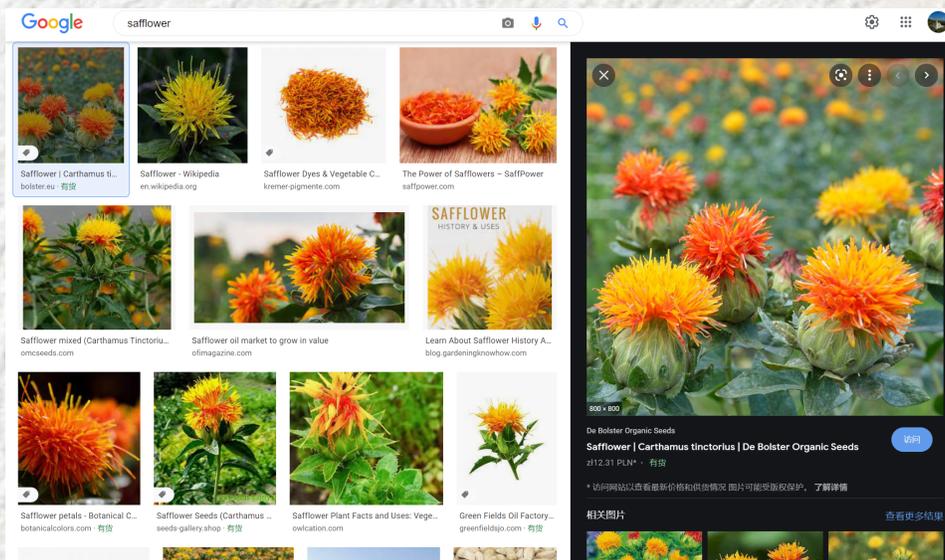


kaṇḍula (cowhage or mucuna prurita in the bark) - Đậu mèo

Nếu xúc chạm vào vỏ của cây đậu mè thì sẽ làm cho da của chúng ta bị ngứa nên chúng không được làm thuốc để nhuộm y. Quả đậu mè này rất nổi tiếng ở nhiều quốc gia bởi vì lông của nó có thể làm cho da của chúng ta bị ngứa.

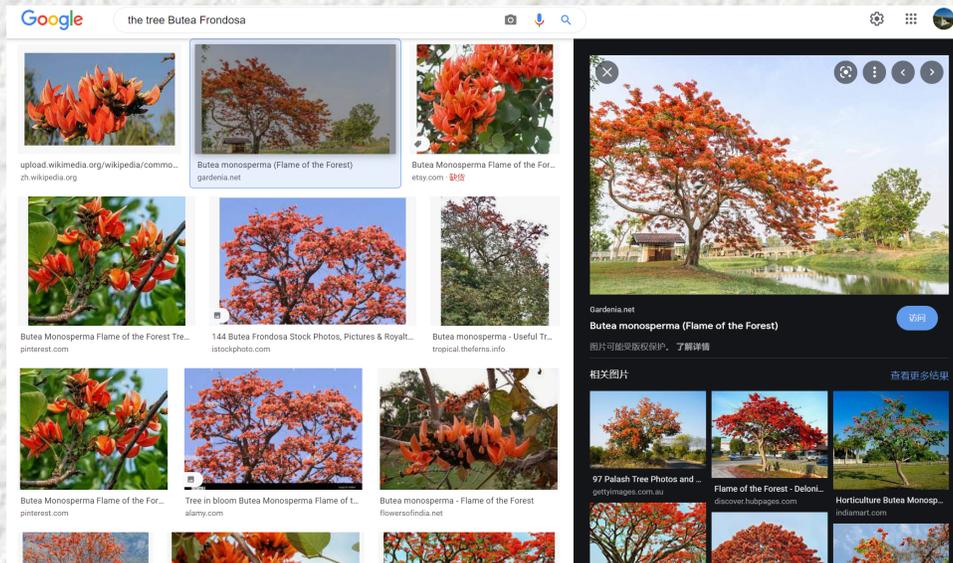
Kusumbham kimasukam pupphe: Thuốc nhuộm từ hoa. Có hai loại hoa không được phép dùng để làm thuốc nhuộm y.

8. *safflower*: Hoa rum.

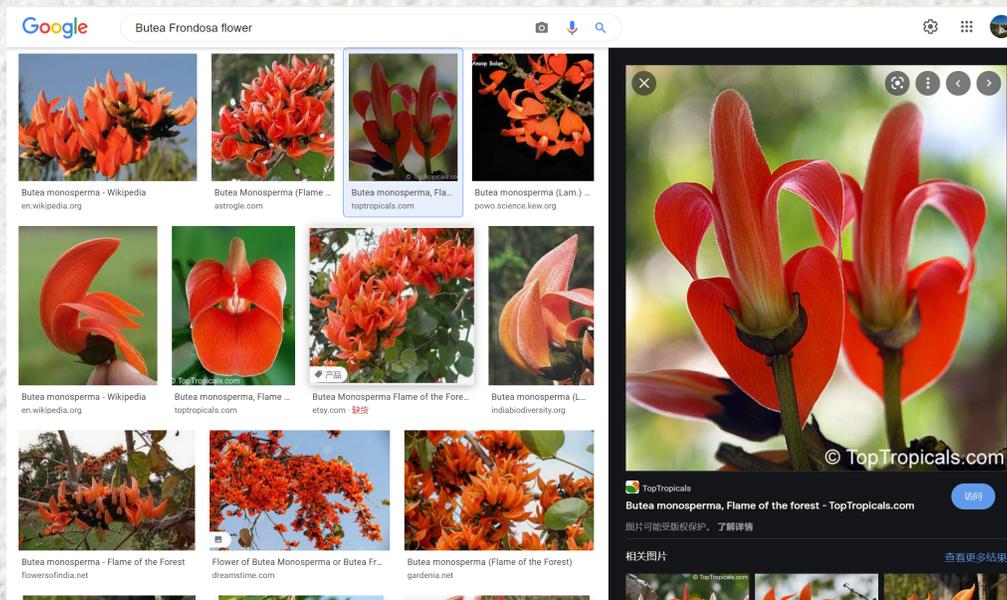


Kusumbha (safflower in the flower) hoa rum

9. **Kim̄suka** = *the tree Butea Frondosa in the flower-dye*: Hoa giềng giềng trong phần màu nhuộm từ hoa.



Kim̄suka (tree Butea Frondosa in the flower) - Hoa giềng giềng



Butea Frondosa flower - Hoa giềng giềng

Màu của hai loại hoa này là không được phép dùng làm thuốc nhuộm. Bởi vì hoa này rất đẹp và khi chúng ta dùng hoa này để nhuộm y thì màu y cũng sẽ trở nên rất đẹp.

sabbam = *all in 6 types*: Tất cả trong sáu loại.

labbham = *allowable*: Được phép.

vivajjiyāti = *having avoided 9 mentioned above*: Trừ 9 loại nói trên.

Như câu kệ pāli ở trên thì chúng ta đã nói đến màu nhuộm từ rễ, từ thân cây, từ lá, từ vỏ, từ trái, từ hoa và màu nhuộm từ nhiều loại khác kết hợp với nhau. Tất cả sáu loại nhuộm này sẽ được phép nhưng trừ chín loại được liệt kê ở trên sẽ không được phép nhuộm y.

Hôm nay Ngài Sayadaw đã dạy cho chúng ta chương về màu nhuộm y. Tiếp theo Ngài sẽ tiếp tục dạy cho chúng ta về:

CHƯƠNG PATTANIDDESΟ – BÌNH BÁT

60.

**Ayopatto bhūmipatto, jātiyā kappiyā duve;
Ukkatṭho majjhimo ceva, omake ca pamāṇato.**

Y và bình bát là những vật dụng rất quan trọng đối với đời sống của một vị Tỳ-kheo. Nếu một giới tử không có đủ y, không có đủ bình bát thì sẽ không được phép xuất gia. Điều quan trọng nữa là những bình bát và màu y phải hợp luật.

Ayopatto = *iron/steel bowl*: Bát sắt, thép. Bát sắt thì phải đốt tối thiểu là năm lần.

bhūmipatto = *clay/earth bowl*: Bát gốm, đất sét. Bát đất sét hiện nay rất là hiếm thấy và chỉ cần đốt hai lần thôi.

jātiyā = *a kind of/as material*: Loại của/là vật liệu.

kappiya = *are proper*: Được phép, hợp luật. Từ kappiyā này có nghĩa là từ bổ ngữ cho bình bát

chứ không phải là kappiyā với ý nghĩa con người (thị giả). Đối với từ thị giả sẽ là kappiyakāraka - Người làm cho mọi thứ hợp luật. Do bởi từ kappiyā karaka rất dài nên mọi người thường sử dụng tắt là kappiya để ngắn gọn.

duve = *two things*: Hai. Chỉ có hai loại chất liệu này được dùng để làm bình bát.

pamāṇato = *as in size*: Tính theo kích cỡ ở bên trong bình bát. Có 3 loại kích cỡ:

Ukkaṭṭho = *large/ a bowl of great capacity*: Là cỡ lớn nhất có thể.

majjhimo ceva = *medium*: Cỡ trung bình,

omako ca = *small*: Cỡ nhỏ nhất.

61.

**Ukkaṭṭho magadhe nāli-
dvayatāṇḍulasādhitaṃ;**

**Gaṇhāti odanaṃ sūpaṃ, byañjanañca
tadūpiyaṃ.**

Câu kệ này sẽ nói về kích cỡ lớn nhất của bình bát.

Ukkaṭṭho = *large bowl*: Bình bát lớn.

magadhe = *the country of Magadha, which includes present Bihar and Orissa*: Quốc độ Magadha, bây giờ bao gồm cả tỉnh Bihar và Orissa

nāli-dvayatāṇḍulasādhitaṃ = *boiled-rice after boiling 2 tubes of raw rice as measure of capacity*: Phần cơm sau khi nấu hai ống gạo làm đơn vị đo. Kích cỡ được tính là tám cái ly sẽ bằng 2 nāli, tám cái ly này sẽ bằng bình bát. Các cô Sayalay ở Miền Điện khi đi bát ngoài làng sẽ dùng bình bát tròn như vậy, nó không phải là bình bát của chư tăng và cái bát như vậy sẽ được tính là 1 bát. Một bát gạo như vậy sẽ nấu được thành 2 bát cơm. Như vậy thì kích cỡ có thể đựng là 2 bát cơm và 1 bát cà-ri, tổng cộng sẽ là 3 bát.

Gaṇhāti = *can hold*: Có thể đựng.

Thời xưa thì kích cỡ này được tính bằng ba loại vật thực trộn lẫn lại với nhau:

odanam = *boiled rice*: Cơm.

sūpaṃ = *bean curry*: Cà-ri đậu.

byañjanañca = *curry*: Cà-ri.

tadūpiyaṃ = *appropriate to that boiled rice/25% of that boiled rice*: Phần vừa phải với cơm, 25% phần cơm đó.

Cách tính:

Khi có 4 thìa cơm thì sẽ có 1 thìa canh và 1 thìa cà-ri đậu. Nếu cơm là 2 thìa thì canh sẽ là 1/2 thìa và cà-ri đậu cũng sẽ là 1/2 thìa. Như vậy thì tỷ lệ khi các vị Tỳ-kheo thọ dụng vật thực thời Đức Phật sẽ là 25% là canh, 25% là cà-ri đậu và 50% còn lại sẽ là cơm. Tỷ lệ này sẽ cho chúng ta thấy thời ngày xưa các vị sẽ ăn cơm nhiều hơn. Tại Miến Điện hiện nay thì các vị vẫn thọ dụng theo cách này, tức là ăn cơm nhiều còn ăn đồ ăn thì ít.

Ở Trung Quốc thì cơm được cho vào một cái bát rất ít nhưng các món đồ ăn thì rất nhiều.

Đây là kích cỡ của Ukkattho - Bát lớn nhất. Tức là 1 bát Ukkattho sẽ bằng 3 bát (cơm, cà-ri, cà-ri đậu) được trộn lại với nhau.

Từ Ukkattho này cũng có nhiều nghĩa khác nhau như: cao, tối thắng, đặc biệt. Theo Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) thì Ukkattha kusala có nghĩa là những thiện pháp cao thượng trong ba thời như: trước khi bố thí, trong khi bố thí và sau khi bố thí cũng đều có sự hoan hỷ. Đây là thiện hợp trí nên được gọi là tam nhân (Tihetuka). Bố thí tam nhân khi cả ba thời đều hoan hỷ gọi là Ukkattha kusala (bố thí cao thượng, thiện cao thượng). Do vậy nó sẽ tạo ra quả tam nhân khi tái tục (Paṭisandhi). Đối với trường hợp một người sau khi, trước khi hoặc trong khi cúng dường mà họ lại cảm thấy hối tiếc và không vui với sự cúng dường đó thì sẽ được gọi là Omaka kusala. Omaka nghĩa là thấp kém, thấp hèn và sự cúng dường này sẽ không thể cho quả tam nhân mà nó sẽ cho quả làm người nhị nhân hoặc vô nhân. Bởi vì chúng ta đang học lớp

Vinaya - Luật chứ không phải lớp Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) nên sẽ không thể dịch theo nghĩa của Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) được. Do vậy từ Ukkatṭha sẽ được dịch là cỡ lớn, cỡ to.

62.

**Majjhimo tassupaḍḍhova, tatopaḍḍhova
omako;**

Ukkatṭhato ca ukkatṭho, apatto omakomako.

Majjhimo = *medium bowl*: Kích cỡ trung bình ở bên trong bình bát.

tassupaḍḍhova = *is only half capacity of that large bowl*: Chỉ to bằng một nửa bình bát cỡ lớn.

tatopaḍḍhova = *is only half capacity of that medium bowl*: Chỉ to bằng nửa bình bát cỡ trung.

omako = *small bowl*: Kích cỡ nhỏ ở bên trong bình bát.

Đức Phật chỉ cho phép kích cỡ của 3 bình bát (cỡ lớn, cỡ trung và cỡ nhỏ).

Có một câu hỏi khởi sinh lên trong trường hợp này đó là: Nếu có một bình bát lớn hơn bình bát cỡ lớn nhất được cho phép thì bình bát đó gọi là như thế nào?

Ukkatthato ca ukkattho = *bigger than large bowl*: Nếu kích cỡ to hơn bình bát lớn thì sẽ không được gọi là bình bát mà khi đó sẽ được gọi là cái nồi hoặc cái xoong.

apatto = *cannot be adhiṭṭhāna/vikappanā bowl*: Đối với bát lớn hơn bát lớn nhất được Đức Phật cho phép sẽ không thể chú nguyện adhiṭṭhāna, chia sẻ quyền sở hữu vikappanā bình bát.

omakomako = *smaller than small bowl*: Nhỏ hơn cỡ nhỏ nhất thì cũng không được tính là bình bát, do vậy cũng không thể chú nguyện.

Bài hôm nay Sayadaw đã giảng xong. Hẹn gặp lại tất cả trong bài giảng lần sau.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayā'vahaṃ hotu.
Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.

Phước lành này của chúng con, nguyện đoạn trừ
các lậu hoặc - trầm luân.

Phước lành này của chúng con, nguyện là duyên
thành tựu được Niết bàn.

Mama puññabhāgaṃ sabbasattānaṃ bhājemi;
Te sabbe me samaṃ puññabhāgaṃ labhantu.

Phần phước của chúng con, xin chia đều đến tất
cả sanh linh, Mong tất cả hãy thọ nhận phần
phước ấy được đều nhau.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!